

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **378/2020/HNGĐ - ST**
Ngày 29-10- 2020
V/v tranh chấp “Ly hôn, chia tài
sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Tài.
2. Bà Phan Thị Cẩm H.

Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú,
tỉnh Bến Tre.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú-tỉnh Bến Tre tham gia
phiên tòa:*** Ông Nguyễn Phú Quý- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 và 29 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện
Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2020/TLST–HNGĐ ngày 10
tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo quyết định
đưa vụ án ra xét xử số 49/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 giữa các
đương sự:

1/. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp AH, xã AQ,
huyện P, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

2/. Bị đơn: Chị Châu Thị Trúc E, sinh năm 1990; đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp
AH, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến Tre. Chỗ ở hiện nay: ấp AK, xã AT, huyện P, tỉnh Bến
Tre. Có mặt.

3/. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1960; Bà Đinh Thị H, sinh năm 1957 và chị
Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1995, cùng địa chỉ: 59/2 ấp An Huê, xã An Qui, huyện
Thanh Phú, tỉnh Bến Tre. Ông C và bà H có mặt.

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp AH, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến
Tre. Bà D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bà Phạm Thị K, sinh năm 1965 và ông Châu Văn B, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp
AK, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Châu Văn B: Bà Phạm Thị K, sinh năm
1965; địa chỉ: ấp AK, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp AH, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến
Tre. Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Kim N: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp AH, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Nguyễn Văn C trình bày:

Năm 2009 anh với chị Châu Thị Trúc E được gia đình hai bên tổ chức đám cưới với nhau. Anh và chị TE có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Qui và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/02/2009. Việc kết hôn và đăng ký kết hôn là do hai bên tự nguyện. Sau khi kết hôn anh và chị TE sống chung với gia đình anh. Anh và chị TE có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thu C, sinh ngày 11/7/2009 và Nguyễn Châu Trường T, sinh ngày 02/01/2012, hiện 02 con chung đang sống chung với anh.

Về tài sản chung:

- Vào khoảng tháng 8 năm 2018 vợ cH có mua 01 chiếc xe SH, biển số 71C3-336.43 với số tiền là 67.000.000 đồng do chị TE đứng tên, hiện chị TE đang sử dụng.

- 02 con bò trị giá 45.000.000 đồng, 01 điện thoại hiệu OPPO trị giá 4.000.000 đồng, 01 bộ salon và 01 tủ tivi trị giá 27.250.000 đồng. Năm 2016 anh và chị TE có đóng góp với gia đình để sửa chữa nhà với số tiền là 20.000.000 đồng, hiện anh đang sử dụng và quản lý những tài sản này. Việc sửa nhà là do cha mẹ anh đứng ra làm anh với chị TE và chị Nguyễn Thị Kim N có phụ tiền để sửa chữa chứ không phải toàn bộ tiền sửa chữa nhà là do anh và chị TE bán ghe để làm.

Anh và chị TE không có nợ chung

Nguyên nhân anh yêu cầu ly hôn với chị TE là do chị TE thường xuyên bỏ nhà đi chơi, không quan tâm, chăm sóc gia đình, xem thường cha mẹ anh. Anh có nhiều lần khuyên nhưng chị TE không thay đổi nên từ tháng 11 năm 2019 âm lịch đến nay anh và chị TE không còn sống chung, chị TE trở về nhà cha mẹ ruột ở. Trước đây cha mẹ anh có cho anh và chị TE chiếc ghe cào trị giá khoảng 60.000.000 đồng nhưng anh không nhớ năm nào, sử dụng khoảng 01 năm thì anh và chị TE nâng cấp chiếc ghe nên có vay của ngân hàng khoảng 60.000.000 đồng, do làm ăn thua lỗ nên khoảng tháng 03- 04 năm 2017 anh và chị TE thống nhất bán ghe của người khác với số tiền là 250.000.000 đồng. Sau khi bán ghe anh và chị TE trả nợ cho Ngân hàng 60.000.000 đồng, mua 01 bộ salon và 01 tủ đựng tivi, mua chiếc xe SH với số tiền là 67.000.000 đồng, trả cho bà Phạm Thị K 20.000.000 đồng, số còn lại anh và chị TE mua vàng cho chị TE đeo và tiêu xài chung cho gia đình. Năm 2017 anh và chị TE có cho bà K và ông B mượn 30.000.000 đồng, khoảng năm 2018 ông B và bà K có trả cho 10.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Khoảng tháng 06 năm 2017 anh và chị TE có bán 01 con bò mẹ là 10.000.000 đồng, còn lại 01 con bò con khoảng 04 tháng tuổi, sau khi bán bò mẹ thì vợ anh và chị TE sợ con bò con không ăn nên anh và chị TE gửi cho chị P nuôi, hiện con bò đã đẻ được 01 con bò con khoảng 06 tháng tuổi. Từ khi đưa cho chị P nuôi con bò cho đến nay anh và chị TE không phụ cắt cỏ cho bò ăn ngày nào và cũng không đưa tiền để hỗ trợ với chị P.

Nay anh yêu cầu giải quyết:

- Về hôn nhân: Anh yêu cầu ly hôn với chị TE. Sau khi ly hôn anh không yêu cầu chị TE phải cấp dưỡng cho tôi.

- Về con chung: Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 chung Nguyễn Thị Thu C, sinh ngày 11/7/2009 và Nguyễn Châu Trường T, sinh ngày 02/01/2012, anh không yêu cầu chị TE phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung:

+ 01 chiếc xe SH biển số 71C3-33643 do chị TE đứng tên do vợ chồng mua năm 2018, trị giá còn lại 50.000.000 đồng. Anh đồng ý giao cho chị TE sử dụng; anh yêu cầu chị TE chia cho anh $\frac{1}{2}$ giá trị là 25.000.000 đồng, anh không yêu cầu định giá chiếc xe.

+ Anh yêu cầu được tiếp tục sử dụng điện thoại OPPO, 01 salon, 01 tủ đựng tivi, anh đồng ý chia cho chị TE $\frac{1}{2}$ giá trị là 15.625.000 đồng. Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con bò, anh đồng ý trả tiền công nuôi bò cho chị P 25.000.000 đồng, giá trị còn lại 20.000.000 đồng, anh chia cho chị TE giá trị thành tiền là 10.000.000 đồng. Anh không yêu cầu định giá điện thoại.

+ Đối với chi phí sửa nhà anh tự nguyện chia cho chị TE $\frac{1}{2}$ giá trị là 10.000.000 đồng. Phần giá trị còn lại là 28.690.560 đồng anh không yêu cầu giải quyết.

+ Khi anh với chị TE kết hôn, cha mẹ anh có cho anh với chị TE 05 chỉ vàng 24k, cha mẹ chị TE cho 05 chỉ vàng 24k. Sau đó anh và chị TE thống nhất bán 05 chỉ vàng để mua chiếc xe cho anh đi làm, còn lại 05 chỉ vàng chị TE đổi bộ vòng ximên để đeo nên 10 chỉ vàng hiện nay không còn. Anh không có mượn 10 chỉ vàng 18 k loại 70% của chị TE nên anh không đồng ý giao trả theo yêu cầu của chị TE.

- Về nợ chung: Anh với chị TE không có nợ chung.

Anh thừa nhận trước đây anh và chị TE có mượn của bà K 20.000.000 đồng để sửa chữa ghe, khi mượn các bên không làm giấy tờ gì, sau khi bán ghe anh và chị TE đã trả cho bà K xong nên hiện nay anh không còn nợ tiền bà K, khi trả các bên không làm giấy tờ gì và cũng không có ai chứng kiến. Anh và chị TE không có mượn 3,6 chỉ vàng 18k loại 70% của bà K và ông B nên anh không đồng ý trả theo yêu cầu của bà K. Đối với phần nợ của bà D do bà D rút yêu cầu nên anh không có ý kiến gì. Anh đồng ý với việc bà D rút yêu cầu.

Anh đồng ý kết quả định giá ngày 25/8/2020.

Trong vụ án này anh không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền mà anh với chị TE cho bà K và ông B mượn 20.000.000 đồng và chiếc xe hiện anh đang sử dụng. Việc này là do anh tự nguyện.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 06 tháng 7 năm 2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn Châu Thị Trúc E trình bày:

Chị với anh C kết hôn vào năm 2009. Chị và anh C có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Qui và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/02/2009. Việc kết hôn và đăng ký kết hôn là do hai bên tự nguyện. Do anh C là con trai út nên sau khi kết hôn chị với anh C sống chung với gia đình anh C. Chị và anh C có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thu C, sinh ngày 11/7/2009 và Nguyễn Châu Trường T, sinh ngày 02/01/2012, hiện đang sống chung với anh C.

Chị với anh C có tạo lập được các tài sản chung như sau:

1/. 01 chiếc xe SH, biển số 71 C3-336.43 do chị đứng tên, mua vào năm 2018 với số tiền là 67.000.000 đồng, hiện chị đang sử dụng.

2/. 02 con bò hiện chị Nguyễn Thị P đang nuôi trị giá 45.000.000 đồng.

3/. 01 chiếc ghe do anh C đứng tên, năm 2018 chị và anh C bán với số tiền là 250.000.000 đồng, mục đích bán để mua: bộ salon trị giá 22.000.000 đồng, 01 tủ tivi trị giá 8.500.000 đồng, tô và dán gạch nhà 100.000.000 đồng, trả nợ Ngân hàng khoảng 60.000.000 đồng, số còn lại sử dụng chung trong gia đình.

Các tài sản nêu trên do anh C và chị tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên chị không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gì để giao nộp cho Tòa án. Đồng thời, khi thợ sửa chữa nhà và dán gạch đều là người thân bên gia đình của anh C làm nên chị gặp khó khăn trong việc giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chị không thể cung cấp được do họ ở khác xã, chị không quen biết ai nên chị không thể yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ này.

Tài sản riêng của chị gồm có:

- Năm 2019 anh C có mượn của chị 10 chỉ vàng 18k loại 70%, là bộ vòng ximen mục đích anh C mượn để sửa chữa vuông nuôi tôm và sử dụng chung cho gia đình.

- Khi đám cưới cha mẹ chị có cho 05 chỉ vàng 24k và cha mẹ anh C có cho 05 chỉ vàng 24k. Sau đó, vợ anh C thống nhất bán 02 chỉ vàng để mua xe, còn lại 08 chỉ vàng do bà Đinh Thị H cất giữ. Khi gia đình anh C cất nhà thì ông Nguyễn Văn C có hỏi mượn 06 chỉ vàng 24k có sự chứng kiến của bà Phạm Thị K. Khi đó, ông C có hứa sau này có điều kiện sẽ trả lại cho chị, 02 chỉ vàng còn lại chị và anh C thống nhất đổi thành vàng 18k cho chị đeo (02 chiếc kiềng có trọng lượng hơn 01 chỉ vàng 18k), sau đó chị và anh C thống nhất bán để chi tiêu chung cho gia đình.

Khoảng năm 2018 chị và anh C có mua điện thoại OPPO trị giá khoảng 7.500.000 đồng, sau khi mua chị là người trực tiếp sử dụng, năm 2019 chị với anh C phát sinh mâu thuẫn nên anh C lấy sử dụng cho đến nay.

Về nợ chung: trong thời kỳ hôn nhân chị và anh C có nợ các khoản như sau:

- Đối với nợ của bà K: ngày 20 tháng 8 năm nào thì chị không nhớ, chị và anh C có mượn của mẹ ruột chị là bà Phạm Thị K số tiền là 5.000.000 đồng để đóng hụi, năm 2017 mượn 20.000.000 đồng để mua xe SH và 3,6 chỉ vàng loại 70% để sửa chữa ghe nhưng không nhớ thời gian nào. Các lần mượn tiền, vàng đều do chị và anh C trực tiếp mượn, các bên không làm giấy tờ gì, bà K là người trực tiếp đưa tiền, vàng cho chị.

- Trước đây (không nhớ rõ thời gian nào) khoảng năm 2019, chị và anh C có mượn của chị Đặng (chị không biết rõ họ tên của chị Đặng nhưng chị biết chị Đặng là con dâu của bà Trần Thị Ẻn) 5.000.000 đồng, mục đích mượn để đóng hụi, do anh C đi làm không có nhà nên chị trực tiếp mượn để đóng hụi, anh C bảo chị mượn, để anh C trả, chị nghe lời anh C có mượn của chị Đặng 5.000.000 đồng. Sau đó vợ anh C chị phát sinh mâu thuẫn nên chị trở về nhà cha mẹ ruột ở, chị Đặng yêu cầu chị trả tiền nên chị có mượn của bà D 5.000.000 đồng để trả cho chị Đặng.

Chị với anh C không còn sống chung từ tháng 11 năm 2019 đến nay. Lý do: do chị với anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn nên chị trở về nhà cha mẹ ruột ở. Cha mẹ hai bên đều biết nhưng không tổ chức hàn gắn cho chị và anh C. Chị với anh C cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm với nhau. Từ khi chị với anh C không còn sống chung thì con chung do anh C trực tiếp nuôi, do gia đình anh C không cho chị đến nhà để thăm con chung nên chị thường đến trường học để thăm con và cho tiền các con chung. Hiện anh C làm nghề gì chị không biết, theo chị thì anh C và gia đình anh C chăm sóc các con rất tốt và hiện nay C đủ điều kiện nuôi con chung.

Tại phiên tòa chị có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn với anh C. Chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho chị khi ly hôn.

- Về con chung: Chị đồng ý giao 02 con chung cho anh C trực tiếp nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, chị yêu cầu giải quyết như sau:

+ Chị yêu cầu được tiếp tục sử dụng 01 chiếc xe SH, biển số 71C3-336.43. Chị đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe cho anh C là 25.000.000 đồng, do chị với anh C thống nhất giá trị của chiếc xe là 50.000.000 đồng nên chị không yêu cầu định giá.

+ Chị đồng ý giao bộ 01 salon, 01 tủ đựng tivi, 01 điện thoại cho anh C tiếp tục sử dụng. Anh C phải chia cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị là 15.625.000 đồng. Do chị với anh C thống nhất giá trị còn lại của điện thoại là 4.000.000 đồng nên chị không yêu cầu định giá.

+ Chị đồng ý giao 02 con bò cho anh C trực tiếp nuôi, đồng ý chia cho chị P tiền công nuôi bò là 25.000.000 đồng. Chị đồng ý nhận một phần giá trị 02 con bò là 10.000.000 đồng

+ Chị yêu cầu anh C phải chia cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị chi phí sửa chữa nhà 50.000.000 đồng. Chị không đồng ý nhận 10.000.000 đồng.

+ Chị không yêu cầu giải quyết chiếc xe mà hiện nay anh C đang sử dụng.

- Về tài sản riêng, chị yêu cầu giải quyết:

+ Chị yêu cầu ông Nguyễn Văn C phải giao trả cho chị 06 chỉ vàng 24k loại 9999.

+ Chị yêu cầu anh C phải giao trả cho chị 10 chỉ vàng 18k loại 70%.

- Về nợ chung, chị yêu cầu giải quyết:

+ Chị yêu cầu anh C phải liên đới với chị trả cho bà Phạm Thị K và ông Châu Văn B số tiền là 25.000.000 đồng và 3,6 chỉ vàng 18k loại 70%. Chị tự nguyện trả cho ông B và bà K 12.500.000 đồng và 1,8 chỉ vàng 18k loại 70%.

+ Đối với phần nợ của bà D do bà D rút yêu cầu nên chị không có ý kiến gì, chị đồng ý với việc bà D rút yêu cầu. Đối với số tiền 5.000.000 đồng mà trước đây chị mượn của chị Đặng, chị không yêu cầu giải quyết.

Chị và anh C không có cho bà K và ông B mượn 20.000.000 đồng nên chị không yêu cầu giải quyết. Chị không yêu cầu giải quyết chiếc xe mà anh C đang sử dụng.

Do vuông là của cha mẹ anh C nên chị không có yêu cầu gì về đất, chị chỉ yêu cầu anh C giao trả cho chị 10 chỉ vàng 18k loại 70%.

Chị đồng ý với kết quả định giá ngày 25/8/2020.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị K trình bày:

Bà có cho anh C và chị TE mượn 3,6 chỉ vàng 18k loại 70% để sửa ghe nhưng không nhớ rõ thời gian nào. Năm 2017 bà cho mượn thêm 20.000.000 đồng để mua xe SH. Ngày 20 tháng 8 năm 2019 cho mượn 6.000.000 đồng để đóng hụi và để sử dụng chung trong gia đình, sau đó cho mượn thêm 3.000.000 đồng. Tổng cộng là 3,6 chỉ vàng 18k loại 70% và 29.000.000 đồng. Ngày 11/11/2019 anh C trả 3.000.000 đồng, còn lại 26.000.000 đồng, bà có nói sẽ cho anh C và chị TE 1.000.000 đồng, còn lại 25.000.000 đồng và 3,6 chỉ vàng 18k loại 70% đến nay chưa trả. Khi mượn vàng thì anh C và chị TE trực tiếp mượn, số tiền 25.000.000 đồng chị TE hỏi mượn, bà trực tiếp đưa tiền cho chị TE nhưng anh C biết rõ do khi bà đưa tiền cho chị TE thì bà có thông báo cho anh C biết.

Số tiền 25.000.000 đồng và 3,6 chỉ vàng 18k loại 70% là tài sản chung của bà với chồng bà là ông Châu Văn B. Nay bà yêu cầu anh C và chị TE có nghĩa vụ liên đới trả cho bà và ông B số tiền 25.000.000 đồng và 3,6 chỉ vàng 18k, không yêu cầu trả lãi. Khi cho mượn tiền, vàng các bên không làm giấy tờ gì nhưng vào năm 2017 khi bà cho đưa cho chị TE 20.000.000 đồng có Phạm Ngọc Đ chứng kiến. Bà không có mượn 30.000.000 đồng nhưng anh C trình bày.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày: vào tháng 11 năm 2019 bà có anh C và chị TE mượn 5.000.000 đồng, thời hạn mượn là 01 tháng nhưng từ đó đến nay anh C và chị TE chưa trả cho bà. Ngày 28/8/2020 bà rút toàn bộ này đối với anh C và chị TE. Do bà bận công việc gia đình nên bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình tố tụng.

Theo biên bản lấy lời khai 16 tháng 7 năm 2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày:

Khoảng năm 2009 vợ chồng ông cất nhà kiên cố nhưng chưa dán gạch, lát nền năm 2016 vợ chồng ông có tu bổ thêm (lát gạch nền nhà, ốp tường, ốp cột nhà) chi phí khoảng 60.000.000 đồng, trong đó: anh C và chị TE đóng góp khoảng 20.000.000 đồng, chị Ngân là con gái của ông có đưa 20.000.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 24k, số còn lại là của vợ chồng ông.

Anh C và chị TE bán ghe khoảng năm 2018. Ông khẳng định là vợ chồng ông sửa chữa nhà trước khi anh C và chị TE bán ghe. Khi anh C và chị TE mua xe ông có cho anh C và chị TE 3.000.000 đồng. Ông không đồng ý trả 06 chỉ vàng theo yêu cầu của chị TE do ông không có mượn.

Trong vụ án ông không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 3.000.000 đồng mà ông cho chị TE và anh C, việc này là do ông tự nguyện. Vợ chồng ông đồng ý liên đới với anh C chia cho chị TE chi phí sửa chữa nhà là 10.000.000 đồng. Phần giá trị còn lại là 28.690.560 đồng, vợ chồng ông với anh C và chị Ngân thống nhất sẽ do anh C và vợ chồng ông tiếp tục sử dụng nên vợ chồng ông không yêu cầu giải quyết.

Ông đồng ý kết quả định giá ngày 25/8/2020.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị H trình bày: bà cùng ý kiến và yêu cầu với ông Nguyễn Văn C nên bà không trình bày gì thêm. Bà đồng ý kết quả định giá ngày 25/8/2020.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:

Vào tháng 06 năm 2017 anh C và chị TE có đưa cho chị 01 con bò cái để chị nuôi dùm, khi đó trị giá con bò khoảng 10.000.000 đồng, chị nuôi đến nay thì đẻ được 01 con bò con khoảng 06 tháng tuổi, trị giá con bò mẹ và con bò con khoảng 45.000.000 đồng. Chị đồng ý giao 02 con bò cho anh C trực tiếp nuôi, chị đồng ý anh C và chị TE giao trả chi phí nuôi bò cho chị là 25.000.000 đồng, giá trị còn lại 20.000.000 đồng là phần của anh C và chị TE, chị không tranh chấp gì. Chị tự nguyện rút một phần yêu cầu với số tiền là 29.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Kim N, anh Nguyễn Văn C trình bày: khi cha mẹ anh sửa chữa nhà thì chị Kim Ngân có đóng góp 2,5 chỉ vàng 24k và 20.000.000 đồng. Chị Ngân trực tiếp giao cho anh. Anh giao lại cho chị TE để chị TE để

trả tiền công thợ. Do đó, việc chị TE cho rằng chi phí làm nhà là do anh và chị TE chi toàn bộ khoảng 100.000.000 đồng từ tiền bán ghe là không đúng. Chị Ngân đồng ý giao phần tài sản mà chị Ngân đã đóng góp cho ông C, bà H và anh tiếp tục sử dụng, chị Ngân không yêu cầu hay tranh chấp gì.

Theo biên bản định giá ngày 25/8/2020 các đương sự thống nhất về hiện trạng tài sản được thẩm định, về giá trị tài sản tranh chấp như sau:

- 01 con bò mẹ+ 01 con bò con trị giá là 45.000.000 đồng.
- 01 bộ ghế salon trị giá 19.800.000 đồng;
- 01 tủ đựng tivi trị giá 7.450.000 đồng.
- Gạch ốp tường, gạch lát nền, gạch ốp cột loại gạch cemamic, tổng diện tích 267,2m² giá trị còn lại là 80%. Thành tiền 267,2m² x 181.000 đồng/m² x 80% = 38.690.560 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bà Phạm Thị K không thực hiện đúng quy định các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội D: Căn cứ lời trình bày của anh C và chị TE và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; Xét thấy: từ tháng 11 năm 2019 đến nay anh C và chị TE không còn sống chung, không ai quan tâm đến ai. Do đó có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa anh C và chị TE đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 115 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh C. Anh Nguyễn Văn C được ly hôn với chị Châu Thị Trúc E. Ghi nhận sự tự nguyện của chị TE đồng ý giao 02 con chung cho anh C trực tiếp nuôi, do anh C không yêu cầu chị TE phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh C và chị TE: Anh C được tiếp tục sử dụng 01 điện thoại nhãn hiệu OPPO, 01 bộ salon, 01 tủ đựng tivi, 02 con bò. Anh C có nghĩa vụ chia cho chị TE ½ giá trị là 25.625.000 đồng. Chị TE được tiếp tục sử dụng 01 xe SH, biển số 71C3-336.43 do chị TE đứng tên. Chị TE có nghĩa vụ chia cho anh C ½ giá trị là 25.000.000 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của chị TE, buộc anh C, ông C và bà H có nghĩa vụ trả lại cho chị TE số tiền là 10.000.000 đồng. Anh C, ông C, bà H được tiếp tục sử dụng tài sản là gạch lát nền nhà, gạch ốp tường và ốp cột nhà. Về tài sản riêng: không chấp nhận yêu cầu của chị TE về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Đinh Thị H giao trả cho chị 06 chỉ vàng 24k loại 9999. Không chấp nhận yêu cầu của chị TE về việc yêu cầu anh C có nghĩa vụ trả cho chị 10 chỉ vàng 18k. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà K, buộc chị TE có nghĩa vụ trả cho bà K và ông B số tiền là 12.500.000 đồng và 1,8 chỉ vàng 18k loại 70%. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà K về việc yêu cầu anh C trả cho bà K và ông B số tiền là 12.500.000 đồng và 1,8 chỉ vàng 18k loại 70%. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị P. Buộc anh C và chị P có nghĩa vụ trả cho chị P số tiền là 25.000.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị P đối với số tiền là 29.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu của bà D về việc yêu cầu anh C và chị TE phải có nghĩa vụ liên đới trả 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Chị Châu Thị Trúc E có đăng ký hộ khẩu tại 59/2 ấp AH, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến Tre nhưng hiện nay đang sinh sống tại 46/3 ấp An Khương, xã An Thuận, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị D về việc rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với anh Nguyễn Văn C và chị Châu Thị Trúc E. Và chị Nguyễn Thị P rút một phần yêu cầu đối với anh C và chị TE với số tiền 29.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện này của bà D và chị P hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại các Điều 217, 218 và Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về hôn nhân: năm 2009 anh C và chị TE tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Qui, huyện Thạnh Phú và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 16/02/2009. Do đó, việc kết hôn và đăng ký kết hôn của anh C và chị TE là phù hợp với qui định của pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tháng 11 năm 2019 anh C và chị TE phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung với nhau cho đến nay. Tại phiên tòa anh C và chị TE đều thừa nhận anh, chị không thể tiếp tục sống chung và cả hai thuận tình ly hôn nên căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh C và chị TE.

[4] Về con chung: từ khi anh C và chị TE không còn sống chung cho đến nay anh C là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Chị TE thừa nhận anh C chăm sóc con rất tốt và anh C đủ điều kiện nuôi 02 con chung để ổn định cuộc sống của con chung chị TE đồng ý giao con chung cho anh C trực tiếp nuôi. Anh C cũng có nguyện vọng được nuôi con chung và các con chung cũng có nguyện vọng sống chung với anh C. Lễ đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần giao cháu Nguyễn Thị Thu C, sinh ngày 11/7/2009 và Nguyễn Châu Trường T, sinh ngày 02/01/2012 cho anh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp. Do anh C không yêu cầu chị TE phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Chị Châu Thị Trúc E có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị Châu Thị Trúc E có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, anh Nguyễn Văn C có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung:

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh C và chị TE, cụ thể:

+ Anh C và chị TE thống nhất giá trị chiếc xe SH biển số 71 C3-336.43 giá trị còn lại là 50.000.000 đồng và 01 điện thoại OPPO giá trị còn lại là 4.000.000 đồng nên cả hai

không yêu cầu định giá.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của chị Ngân đồng ý giao cho anh C ông C và bà H tiếp tục sử dụng gạch ốp tường, gạch lát nền, gạch ốp cột tương đương với phần tài sản mà chị đã đóng góp.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của chị P, anh C và chị TE. Chị P giao 02 con bò cho anh C và chị TE. Anh C và chị TE đồng ý giao trả chi phí, tiền công nuôi bò cho chị P là 25.000.000 đồng.

+ Anh C đồng ý giao cho chị TE được tiếp tục sử dụng 01 chiếc xe SH, biển số 71C3-336.43 cho chị TE tiếp tục sử dụng, chị TE có nghĩa vụ chia cho anh C $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 25.000.000 đồng.

+ Chị TE đồng ý giao cho anh C tiếp tục sử dụng 01 điện thoại hiệu OPPO; 01 bộ salon, 01 tủ đựng tivi, 02 con bò. Anh C có nghĩa vụ chia cho chị TE $\frac{1}{2}$ giá trị là 25.625.000 đồng.

- Đối với chi phí sửa chữa nhà như: gạch ốp tường, gạch lát nền, gạch ốp cột nhà. Xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án chị TE không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh toàn bộ chi phí sửa chữa nêu trên là do chị với anh C đầu tư toàn bộ với số tiền là 100.000.000 đồng. Do đó, lời trình bày, yêu cầu này của chị TE là không có cơ sở, không được chấp nhận. Tuy nhiên, anh C thừa nhận khi ông C và bà H sửa chữa nhà thì anh và chị TE có đóng góp 20.000.000 đồng và ông C, bà H cũng thừa nhận lời trình bày của anh C là đúng. Do đó, ghi nhận sự tự nguyện của anh C, ông C và H đồng ý liên đới chia cho chị TE 10.000.000 đồng. Anh C, ông C và bà H được tiếp tục sử dụng gạch ốp tường, gạch lát nền, gạch ốp cột nhà có tổng diện tích là 267,2m².

[6] Về tài sản riêng: chị TE yêu cầu anh C phải trả cho chị 10 chỉ vàng 18k loại 70%, yêu cầu ông C trả cho chị 06 chỉ vàng 24k loại 9999. Xét thấy: trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho chị TE cung cấp các tài liệu, chứng cứ thể hiện anh C, ông C có mượn các tài sản nêu trên nhưng chị TE không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, ông C và anh C không thừa nhận có mượn vàng của chị TE. Do đó, lời trình bày, yêu cầu của chị TE là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[7] Về nợ chung:

Bà K yêu cầu anh C và chị TE phải liên đới trả cho bà K 25.000.000 đồng và 3,6 chỉ vàng 18k loại 70%. Chị TE thừa nhận khi chị với anh C còn sống chung thì chị với anh C có mượn của bà K và ông B số tiền, vàng như nêu trên nên chị đồng ý liên đới với anh C để trả cho bà K và ông B. Riêng anh C thì không thừa nhận nên anh không đồng ý giao trả tiền, vàng theo yêu cầu của bà K. Xét thấy: trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho bà K cung cấp các tài liệu, chứng cứ thể hiện trước đây anh C và chị TE có mượn các tài sản nêu trên nhưng bà K không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do đó, lời trình bày, yêu cầu này của bà K là không có cơ sở, không được chấp nhận. Tuy nhiên, bà có cung cấp được giấy xác nhận của ông Phạm Ngọc Đăng xác nhận vào năm 2017 thì ông có chứng kiến chị TE đang mượn tiền của bà K với số tiền là 20.000.000 đồng. Chị TE cũng thừa nhận chứng cứ này nên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà K, buộc chị TE có nghĩa vụ giao trả cho bà K và ông B số tiền là 12.500.000 đồng và 1,8 chỉ vàng 18k loại 70%. Do bà K và ông B không yêu cầu tính lãi nên không xem xét, giải quyết. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà K về

việc yêu cầu anh C có nghĩa vụ giao trả cho bà K và ông B số tiền là 12.500.000 đồng và 1,8 chỉ vàng 18k loại 70%.

[8] Do chị TE không yêu cầu giải quyết chi phí cải tạo vuông, số tiền 5.000.000 đồng nợ của bà D và chiếc xe anh C đang sử dụng nên không xem xét giải quyết.

[9] Do anh C không yêu cầu giải quyết số tiền 20.000.000 đồng mà anh C cho rằng bà K còn nợ anh và chiếc xe anh đang sử dụng nên không xem xét giải quyết.

[10] Tại phiên tòa các đương sự thống nhất giá trị 01 chỉ vàng 18k loại 70% là 3.500.000 đồng; 01 chỉ vàng 24k loại 9999 là 5.400.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[11] Đối với chi phí tố tụng: chị TE tự nguyện nộp 400.000 đồng và đã nộp xong.

[12] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn C phải nộp án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn C, chị Châu Thị Trúc E, bà Phạm Thị K, ông Châu Văn B phải nộp án phí có giá ngạch theo quy định.

Ông Nguyễn Văn C và bà Đinh Thị H là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 147, 217, 218, 219 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 55, 59, 33, 43, 61, 81, 82, 83 và Điều 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D đối với anh Nguyễn Văn C và chị Châu Thị Trúc E. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P đối với anh Nguyễn Văn C và chị Châu Thị Trúc E.

2. *Về hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn C và chị Châu Thị Trúc E. Do anh C và chị TE không yêu cầu cấp dưỡng sau khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

3. *Về con chung:* Anh Nguyễn Văn C được trực tiếp nuôi hai con chung tên Nguyễn Thị Thu C, sinh ngày 11/7/2009 và Nguyễn Châu Trường T, sinh ngày 02/01/2012. Do anh C không yêu cầu chị TE phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Chị Châu Thị Trúc E có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị Châu Thị Trúc E có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, anh Nguyễn Văn C có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

4. *Về tài sản chung:*

- Buộc chị P phải giao cho anh C 02 con bò, anh C có nghĩa vụ giao trả cho chị P 25.000.000 đồng và giao cho chị TE $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại của 02 con bò là 10.000.000 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị Ngân đồng ý giao cho anh C ông C và bà H tiếp tục sử dụng gạch ốp tường, gạch lát nền, gạch ốp cột tương đương với phần tài sản mà chị đã đóng góp. Anh C, ông C và bà H được tiếp tục sử dụng gạch ốp tường, gạch lát nền, gạch ốp cột nhà có tổng diện tích là 267,2m². Buộc anh C, ông C, bà H có nghĩa vụ liên đới giao cho chị TE số tiền là 10.000.000 đồng.

- Anh C có nghĩa vụ giao cho chị TE được tiếp tục sử dụng 01 chiếc xe SH, biển số 71 C3-336.43 cho chị TE tiếp tục sử dụng, chị TE có nghĩa vụ chia cho anh C ½ giá trị chiếc xe là 25.000.000 đồng.

- Chị TE có nghĩa vụ giao cho anh C tiếp tục sử dụng 01 điện thoại hiệu OPPO; 01 bộ salon, 01 tủ đựng tivi. Anh C có nghĩa vụ chia cho chị TE ½ giá trị của các tài sản này là 15.625.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị TE về việc yêu cầu anh C phải chia cho chị ½ chi phí sửa chữa nhà là 50.000.000 đồng.

5. *Về tài sản riêng*: Không chấp nhận yêu cầu của chị TE về việc yêu cầu anh C phải trả cho chị 10 chỉ vàng 18k loại 70%, yêu cầu ông C trả cho chị 06 chỉ vàng 24k loại 9999.

6. *Về nợ chung*: Không chấp nhận yêu cầu của yêu cầu của bà K về việc yêu cầu anh C có nghĩa vụ giao trả cho bà K và ông B số tiền là 12.500.000 đồng và 1,8 chỉ vàng 18k loại 70%. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà K. Buộc chị TE có nghĩa vụ giao trả cho bà K và ông B số tiền là 12.500.000 đồng và 1,8 chỉ vàng 18k loại 70%.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Do chị TE không yêu cầu giải quyết chi phí cải tạo vuông, số tiền 5.000.000 đồng nợ của bà D và chiếc xe anh C đang sử dụng nên không xem xét giải quyết.

Do anh C không yêu cầu giải quyết số tiền 20.000.000 đồng mà anh C cho rằng bà K còn nợ anh và chiếc xe anh đang sử dụng nên không xem xét giải quyết.

7. *Về chi phí tố tụng*: chị TE tự nguyện nộp toàn bộ 400.000 đồng và đã nộp xong.

8. *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: anh Nguyễn Văn C phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009380 ngày 10 tháng 01 năm 2020 và đã nộp xong.

9. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

- Anh Nguyễn Văn C phải nộp là 3.635.750 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng theo biên lai thu số 0009379 ngày 10/01/ 2020. Số còn lại anh C phải nộp là 3.010.750 đồng.

- Anh Châu Thị Trúc E phải nộp là 7.696.250 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.677.000 đồng theo biên lai thu số 0009436 ngày 11/02/ 2020, biên lai thu số 0011745 ngày 31/7/2020, biên lai thu số 0011777 ngày 28/8/2020. Số còn lại chị TE phải nộp là 4.019.250 đồng.

- Bà Phạm Thị K và ông Châu Văn B phải liên đới nộp là: 940.000 đồng. Bà Phạm Thị K được Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả 890.000 đồng theo biên lai thu số 0009402 ngày 03/02/2020.

- Bà Nguyễn Thị D được Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009401 ngày 03/02/2020.

- Chị Nguyễn Thị P được Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả 1.350.000 đồng theo biên lai thu số 0011716 ngày 16/7/2020.

- Ông Nguyễn Văn C và bà Đinh Thị H là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã An Qui, huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Vân

